

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Đầu năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	* Cân nặng đầu năm: + Trẻ PTBT về cân nặng: 57/62 đạt 91,93%. + Trẻ SDD thể nhẹ cân: 5/62 cháu chiếm 8,07% * Chiều cao đầu năm: + Trẻ PTBT về chiều cao: 57/62 đạt 91,93%. + Trẻ thấp còi: 5/62 cháu chiếm 8,07% * Cân nặng/chiều cao - CNBT: 61/62 cháu đạt 98,39% - SDD thể gầy còm: 0 - Suy DD thể gầy còm: 0 - Thừa cân: 0; - Béo phì: 01	* Cân nặng đầu năm: + Trẻ PTBT về cân nặng: 383/390= 98,20%. + Trẻ SDD vừa: 7/390 chiếm 1,8% * Chiều cao đầu năm: + Trẻ PTBT về chiều cao: 382/390 đạt 97,94% + Trẻ thấp còi: 8/390 chiếm 2,06% * Cân nặng/chiều cao - CNBT: 385/390 cháu đạt 98,71% - SDD thể gầy còm: 0 - Suy DD thể gầy còm: 0 - Thừa cân: 04; béo phì: 01 * BMI (Tính riêng trẻ MG lớn) - Trường có 130 cháu MGL trong đó trẻ được tính BMI là 120 cháu. - TSHS tính BMI: 120 cháu + Trẻ PTBT: 116/120 cháu 96,67% + Thừa cân: 03/120 cháu chiếm 2,5% + Béo phì: 01/120 cháu chiếm 0,83%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Đảm bảo thực hiện có chất lượng chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 25 tháng 7 năm 2009 kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGD-ĐT ngày	- Đảm bảo thực hiện có chất lượng chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 25 tháng 7 năm 2009 kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGD-ĐT ngày

		25/7/2009 và chỉnh sửa bổ sung theo TT số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016.	25/7/2009 và chỉnh sửa bổ sung theo TT số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016
III	Kết quả đánh giá sự phát triển của trẻ	- Đa số trẻ thực hiện được các mục tiêu trong chủ đề, nội dung, kiến thức, kỹ năng của chủ đề - Trẻ biết tên trường, tên lớp, tên cô giáo, biết công việc, tình cảm của các cô giáo, gọi tên đồ chơi ở lớp... - Trẻ ngoan ngoan, lễ phép với cô giáo, ông bà, bố mẹ, đoàn kết với bạn bè - Trẻ thích nghi với các hoạt động vui chơi và học tập tại trường. Hứng thú tham gia các hoạt động tập thể cùng cô giáo và các bạn	- Đa số trẻ thực hiện được các mục tiêu trong chủ đề, nội dung, kiến thức, kỹ năng của chủ đề - Trẻ biết tên trường, tên lớp, tên cô giáo, biết công việc, tình cảm của các cô giáo, gọi tên đồ chơi ở lớp... - Trẻ biết được địa điểm nơi trường đóng. phân loại một số đồ dùng đồ chơi của lớp theo công dụng, chất liệu; nhận biết được một số hình vuông, hình tròn, hình chữ nhật, nhận biết các chữ số - Trẻ ngoan ngoan, lễ phép với cô giáo, ông bà, bố mẹ, đoàn kết với bạn bè - Trẻ thích nghi với các hoạt động vui chơi và học tập tại trường. Hứng thú tham gia các hoạt động tập thể cùng cô giáo và các bạn.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc và giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi theo hướng chuẩn, hiện đại và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ. Có đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho mỗi trẻ. Trang bị đủ đồ dùng học tập, đồ chơi và các giá góc trong lớp. 100% đồ dùng nuôi dưỡng, vệ sinh chăm sóc là inôc.(Theo Thông tư 02.....) - Cam kết với các môi hàng thực phẩm đảm bảo giá cả, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.Đảm bảo nguồn nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp học. - Tổ chức cho 100% trẻ tham gia các ngày hội, ngày lễ như: Tết Trung thu, ngày hội đến trường của bé, Tết thiếu nhi 1/6..., cho trẻ được tham quan, dã ngoại	

Thanh Trường, ngày 29 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MN THANH TRƯỜNG

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, đầu năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ	Mẫu giáo			
			25-36 tháng	3 - 4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi	
I	Tổng số trẻ em	452	62	125	135	130	
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	452	62	125	135	130	
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	452	62	125	135	130	
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	452	62	125	135	130	
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	452	62	125	135	130	
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	452	62	125	135	130	
1	Số trẻ cân nặng bình thường	440	57	122	132	129	
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	12	05	03	03	01	
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	439	57	123	130	129	
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	13	5	02	05	01	
5	Số trẻ thừa cân béo phì	02	01	0	0	01	
VI	Số trẻ em học các CT chăm sóc giáo dục	452					
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	62	62				
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	390		125	135	130	

Thanh Trường, ngày 30 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MN THANH TRƯỜNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Đầu năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /trẻ em
I	Tổng số phòng		
II	Loại phòng học	19	-
1	Phòng học kiên cố	19	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
III	Số điểm trường	03	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	19.785.600	43,77
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	2.200	4,86
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	1.352	2,99
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1.352	2,99
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	228	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	780	1,72
4	Diện tích sân chơi (m ²)	1.850	4,09
5	Diện tích phòng GD thể chất (m ²)	90	0
6	Diện tích phòng GD nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	150	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	250	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	2200	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo qui định	1.200(19 lớp)	0
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với qui định	560(8 lớp)	0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	15	5 bộ/ sân
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	10 máy vi tính, 19 máy chiếu; 220 chiếc bàn, 550 ghế	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		

		Số lượng (m ²)780			
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em
			Chung	Nam/Nữ	Chung Nam/Nữ

1	Đạt chuẩn vệ sinh*	165	0	615	0	1,36
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	0	
XIV	Kết nối internet (ADSL)	x	
XV	Trang thông tin điện tử(website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Thanh Trường, ngày 30 tháng 09 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MN THANH TRƯỜNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, đầu năm học 2023 - 2024

ST T	Nội dung	T. số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Ths	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	K	TB	Kém
	Tổng số CBQL, GV, NV	48	0	01	30	9	01	7	1	18	20	22	16		
I	Giáo viên	35	0	0	24	11	0	0	0	18	17	20	15		
1	Nhà Trẻ	08	0	0	04	02	0	0	0	4	4	02	5		
2	Mẫu giáo	27	0	0	22	07	0	0	0	14	13	18	10		
II	CB Quản lý	3	0	0	2	0	0	0	0	0	02	02	0		
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	01	01	0		
2	P. Hiệu trưởng	2	0	0	1	0	0	0	0	0	02	02	0		
III	Nhân viên	10	0	1	1	0	1	07	1	0	0	0	0		
1	NV văn thư	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0		
2	NV phục vụ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0		
3	NV kế toán	1	0	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
6	NV nấu ăn	5	0	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0		
7	Bảo vệ	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0		

Thanh Trường, ngày 30 tháng 09 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai